TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v Tranh chấp ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Bà Võ Thị Trong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Lữ Hoàng Minh L, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Số E ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: Số E ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Lữ Hoàng Minh L trình bày:

Ông Trần Lữ Hoàng Minh L và bà Lê Thị Hồng T xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Long An và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 110/2010 ngày 11/6/2010. Sau khi cưới,

vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông L và bà T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L và bà T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông L và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn phản tố đề ngày 16 tháng 4 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Hồng T trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông L về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như ông L trình bày là đúng.

Trong thời gian vợ chồng chung sống thì có mâu thuẫn, từ năm 2020 đến nay mặc dù sống chung nhà nhưng việc ai người nấy làm, ông L không đưa tiền mặt cho bà, cũng không mua sắm gì cho gia đình, chuyện ăn uống sinh hoạt hàng ngày của ai thì người đó tự lo liệu. Tuy nhiên, bà thấy rằng bà không làm gì có lỗi với chồng nhưng ông L yêu cầu ly hôn nên bà không đồng ý. Trường hợp ông L kiên quyết ly hôn với bà thì bà yêu cầu ông L phải cấp dưỡng 01 lần cho bà số tiền 300.000.000 đồng thì bà đồng ý ly hôn vì hiện nay hoàn cảnh của bà khó khăn, không có chỗ ở.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà cam kết vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Ông Trần Lữ Hoàng Minh L trình bày: Mâu thuẫn của vợ chồng ông đã phát sinh từ lâu, không còn khả năng hàn gắn, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T. Ông không đồng ý cấp dưỡng cho bà T số tiền 300.000.000 đồng vì ông làm giáo viên tiền lương chỉ đủ sống. Hơn nữa, bà T không thuộc trường hợp không thể lao động, cũng không mắc bệnh nan y nên ông không đồng ý cấp dưỡng. Tuy nhiên, ông đồng ý hỗ trợ cho bà T số tiền 30.000.000 đồng để bà T ổn định cuộc sống sau khi ly hôn.

Bà Lê Thị Hồng T trình bày:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2025 thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải chu cấp 01 lần tiền công sức của bà làm dâu, làm vợ số tiền 300.000.000 đồng. Trường hợp ông L không đồng ý chu cấp số tiền trên thì bà

yêu cầu ông L phải chia đất cho bà từ quyền sử dụng đất cá nhân của ông L diện tích 132m^2 để bà có chỗ cất nhà ở thì bà mới đồng ý ly hôn.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Bà không yêu cầu ông L phải chia đất cho bà mà chỉ yêu cầu ông L cấp dưỡng 01 lần số tiền 300.000.000 đồng do bà làm vợ ông L đã lâu, có công chăm sóc chồng thì bà đồng ý ly hôn với ông L.

Tại phiên tòa, bà đồng ý ly hôn với ông L, bà tự nguyện rút yêu cầu ông L cấp dưỡng cho bà số tiền 300.000.000 đồng. Ông L tự nguyện hỗ trợ cho bà số tiền 30.000.000 đồng để bà ổn định cuộc sống sau khi ly hôn thì bà đồng ý nhận.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện "Tranh chấp ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn" thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà T trình bày thống nhất ông bà xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa, ông L và bà T xác định vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông L và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông L và bà T thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Ông L và bà T thống nhất không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L và bà T xác định không có tài sản

chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu ông L cấp dưỡng số tiền 300.000.000 đồng. Việc bà T rút yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà T đã rút. Ông L tự nguyện hỗ trợ bà T số tiền 30.000.000 đồng để ổn định cuộc sống và bà T cũng đồng ý nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trần Lữ Hoàng Minh L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Hồng T. Bà T yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 300.000.000 đồng khi ly hôn. Bà T đang cư trú tại địa chỉ số E ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn". Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Trần Lữ Hoàng Minh L khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; bà Lê Thị Hồng T là người bị kiện nên được xác định là bị đơn.

[3] Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2025, bà Lê Thị Hồng T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Lữ Hoàng Minh L phải chu cấp 01 lần tiền công sức bà làm dâu làm vợ số tiền 300.000.000 đồng. Trường hợp ông L không đồng ý chu cấp số tiền 300.000.000 đồng thì bà yêu cầu ông L phải chia đất cho bà từ quyền sử dụng đất cá nhân của ông L diện tích 132m^2 để bà có chỗ cất nhà ở thì bà đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Bà chỉ yêu cầu ông L cấp dưỡng 01 lần số tiền 300.000.000 đồng do hoàn cảnh của bà khó khăn thì bà đồng ý ly hôn với ông L. Ngoài yêu cầu này thì bà không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Tại phiên tòa, bà T rút toàn bộ yêu cầu phản tố, bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng số tiền 300.000.000 đồng. Việc bà T rút yêu cầu phản tố là tự nguyện, được Hội đồng xét xử chấp nhận nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu bà T đã rút.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Lữ Hoàng Minh L thấy rằng:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Lữ Hoàng Minh L và bà Lê Thị Hồng T xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 110/2010 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 11/6/2010 nên hôn nhân giữa ông L và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông L trình bày cho rằng sau khi cưới vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Bà T xác định trong thời gian vợ chồng chung sống thì có mâu thuẫn, từ năm 2020 đến nay mặc dù sống chung nhà nhưng việc ai người nấy làm, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, hỗ trợ nhau trong cuộc sống. Hiện nay, ông L yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Thấy rằng, từ năm 2020 đến nay thì tình trạng hôn nhân của ông L và bà T đã không còn hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Toà án đã cho ông L và bà T thời gian đoàn tụ nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa, ông L và bà T thống nhất ly hôn chứng tỏ hôn nhân giữa ông L và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L.

[4.2] Về con chung: Ông L và bà T thống nhất vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông L và bà T thống nhất vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Tại phiên tòa, ông L đồng ý hỗ trợ bà T số tiền 30.000.000 đồng để bà T ổn định cuộc sống sau khi ly hôn. Việc ông L hỗ trợ bà T số tiền 30.000.000 đồng là tự nguyện và có lợi cho bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Lữ Hoàng Minh L. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí: Ông Trần Lữ Hoàng Minh L phải chịu án phí ly hôn và án phí đối với số tiền 30.000.000 đồng phải giao cho bà Lê Thị Hồng T.

Bà Lê Thị Hồng T không phải chịu án phí, hoàn lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ Điều 6, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Lữ Hoàng Minh L về "Tranh chấp ly hôn" đối với bà Lê Thị Hồng T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Lữ Hoàng Minh L được ly hôn với bà Lê Thị Hồng T.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Hồng T về việc yêu cầu ông Trần Lữ Hoàng Minh L cấp dưỡng số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) khi ly hôn.

3. Ông Trần Lữ Hoàng Minh L có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị Hồng T số tiền hỗ trợ bà T ổn định cuộc sống sau khi ly hôn là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

4.1. Buộc ông Trần Lữ Hoàng Minh L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010836 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Buộc ông Trần Lữ Hoàng Minh L phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Bà Lê Thị Hồng T không phải chịu án phí. H lại cho bà Lê Thị Hồng T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010966 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

5. Về quyền kháng cáo: Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An (nay là xã Tầm Vu, tỉnh Tây Ninh);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy An